

Bản án số: 87/2024/DS-PT

Ngày 27/9/2024

“V/v: Chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2024/TLPT-DS ngày 24/4/2024 về việc chia di sản thừa kế, do bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện có kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2024/QĐXX-PT ngày 21/8/2024, quyết định hoãn phiên tòa, giữa:

- **Nguyên đơn:** Cụ **An Thị T**, sinh năm 1933; Địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**; **Người đại diện:** Ông **Bùi Văn M**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**; (Cụ **T** vắng mặt, ông **M** có mặt).

- **Bị đơn:** Các ông **Bùi Ngọc C**, sinh năm 1959, **Bùi Văn N**, sinh năm 1968, **Bùi Văn S**, sinh năm 1973; Đều ở địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (Đều có mặt).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Bùi Thị K**, sinh năm 1954; địa chỉ: **Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên**; **Người đại diện:** Ông **Bùi Văn K1**, sinh năm 1955, địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**. (Bà **K** vắng mặt, ông **K1** có mặt).

2. Ông **Bùi Văn K1**, sinh năm 1955; địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (*Có mặt*).

3. Ông **Bùi Văn M**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (*Có mặt*).

4. Ông **Bùi Văn N1**, sinh năm 1963, địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (*Vắng mặt*).

5. Bà **Bùi Thị B**, sinh năm 1966, địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (*Vắng mặt*).

6. Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1971; địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (*Vắng mặt*).

7. Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1958, địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**; Người đại diện: Ông **Bùi Văn K1**, sinh năm 1955, địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**; (*Bà L vắng mặt, ông K1 có mặt*).

8. Bà **Nguyễn Thị N2**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (*Vắng mặt*).

9. Cụ **Bùi Đình D**, sinh năm 1943 và cụ **Vũ Thị T1**, sinh năm 1943; *Người đại diện*: Ông **Bùi Văn T2**, sinh năm 1968; *Đều ở địa chỉ*: **Thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (*Các cụ D, T1 vắng mặt, ông T2 có mặt*)

10. **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Văn T3** (*Vắng mặt*)

Người kháng cáo: Ông **Bùi Văn C1** và cụ **Vũ Thị T1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn và người đại diện trình bày:

Cụ **An Thị T** và cụ **Bùi Văn R** là vợ chồng. Cụ **R** sinh năm 1932, chết ngày 15/01/2020. Vợ chồng hai cụ có 9 người con gồm: **Bùi Thị K, Bùi Văn K1, Bùi Ngọc C, Bùi Văn M, Bùi Văn N1, Bùi Thị B, Bùi Văn N, Bùi Thị H, Bùi Văn S**. Vợ chồng hai cụ có tài sản chung là nhà đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) năm 1991, số thửa đất 132, tờ bản đồ số 02, diện tích 249m² mang tên **Bùi Văn R**. Năm 2010 vợ chồng cụ cho con trai là **Bùi Văn M** làm nhà 02 tầng trên thửa đất với diện tích 139,2m². Ngày 12/11/2014 ông **M** đã làm nhà ở nơi khác và chuyển nhượng căn nhà trên cho ông **Bùi Văn K1**. Sau khi cụ **Bùi Văn R** chết (năm 2020), các con **Bùi Ngọc C, Bùi Văn N, Bùi Văn S** đã không đồng ý ký vào hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất cho ông **K1**. Nay cụ **T**

làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ R. Đối với diện tích đất 60m² mà vợ chồng cụ chuyển nhượng cho cụ Bùi Đình D làm lối đi, đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của cụ D.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trong vụ án (các ông C, N và S) thống nhất ý kiến: Bố mẹ các ông sinh được 09 người con như nguyên đơn trình bày, hiện tại 08 người đã có đất được cấp sổ đỏ hợp pháp chỉ có ông Bùi Văn S con út là chưa có đất ở. Việc cụ An Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ R là không thực tế, do ông Bùi Văn K1 đã được bố mẹ mua cho thửa đất bóm mặt đường nhưng khi ông Bùi Văn M bán căn nhà 02 tầng xây dựng trên đất của bố mẹ lại không thông báo cho các thành viên trong gia đình mà bán cho ông Bùi Văn K1. Đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ R cho ông S được hưởng. Đối với diện tích đất mà vợ chồng cụ R chuyển nhượng cho cụ D làm lối đi là đúng và diện tích đất này không còn là di sản thừa kế của cụ R.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án (gồm các bà B, H, K và các ông K1, M, N1) trình bày: Bố mẹ các ông bà là các cụ T, R, sinh được 09 người con, tài sản chung của cụ T và cụ R là diện tích đất tại thửa số 132, tờ bản đồ số 2, diện tích là 249m² tại thôn G, xã T như trình bày của nguyên đơn là đúng. Quan điểm của các ông bà trên là nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ An Thị T, chia thừa kế di sản của cụ R để lại vì cụ R không để lại di chúc. Đối với diện tích đất mà vợ chồng cụ R chuyển nhượng cho cụ D làm lối đi không có thắc mắc gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (cụ Bùi Đình D) trình bày: Trong đơn khởi kiện của cụ T đề nghị chia thừa kế của cụ R, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất vợ chồng cụ R chuyển nhượng cho cụ D làm lối đi, cụ đang sử dụng và không có ý kiến gì.

Tại Biên bản xác minh ngày 17/01/2024 với UBND xã T thể hiện: Tại trang 4, Sổ mục kê năm 1984, bản đồ 299, tờ bản đồ số 03 thể hiện tại thửa số 96 diện tích 392m² đất thổ cư và thửa số 97 diện tích 108m² đất ao, tên chủ sử dụng ruộng đất là cụ Bùi Văn R. Tại sổ đăng ký ruộng đất 299, năm 1987, trang số 9 thể hiện cụ Bùi Văn D1 là chủ sử dụng đất tại thửa số 96 diện tích 392m² đất thổ cư và thửa số 97 diện tích 108m² đất ao. Tại sổ dã ngoại năm 1990 thể hiện tại số mảnh 177, thửa số 133, đội 4, tên chủ sử dụng đất là cụ Bùi Văn R, diện tích 249m² đất thổ cư, nguồn gốc đất ông cha để lại và tại số mảnh 176, thửa số 134, đội 4, tên chủ sử dụng đất là ông N, diện tích 255m² đất thổ cư, nguồn gốc đất ông cha để lại. Sau đó đến ngày 19/12/1990, cụ R có đơn xin cấp GCNQSD đất thửa số 132, diện tích 249m² và ông N có đơn xin cấp GCNQSD

đất thửa số 133, diện tích 255m² thì được UBND xã T lập danh sách cấp GCN và được Hội đồng xã xét duyệt, đề nghị cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất cho các hộ trên. Sau đó các hộ đều được cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất, hiện tại hộ cụ R không cung cấp được GCN là do đã làm mất hoặc thất lạc. Hiện trong các hồ sơ, sổ sách lưu giữ tại UBND xã T cũng không có lưu GCNQSD đất của hộ ông N, cụ R.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2023 đối với toàn bộ khuôn viên thửa đất số 132 cùng thửa số 133, tờ bản đồ số 2, tại thôn G, xã T, số liệu hiện trạng được đo đạc cụ thể như sau:

1. Phần diện tích đất lối đi vào nhà cụ D có diện tích là 61,6m² có tứ cận: Cận Đông Bắc giáp diện tích đất ông K1 đang sử dụng dài 4,23m + 25,39m. Cận Tây Bắc giáp đất nhà cụ D dài 2,43m. Cận Tây Nam giáp đất nhà ông D2 dài 4,92m + 17,07m + 7,46m. Cận Đông Nam giáp đường Quốc lộ 38 B có chiều dài 2,22m. Trên phần lối đi vào được trát bê tông có diện tích 61,6m², có 1 trụ công kích thước (0,5 x 0,3 x 2,6)m.

2. Phần đất ông K1 đang sử dụng có tổng diện tích hiện trạng là 141,7m² có tứ cận: Cận Đông Bắc giáp đất nhà bà M1 và ông S, ông N có chiều dài (3,02 + 1,65 + 31,66)m. Cận Tây Nam giáp nhà cụ D và lối đi có chiều dài (4 + 1,13 + 4,23 + 25,39)m. Cận Đông Nam giáp đường Quốc lộ 38B có chiều dài 4,29m. Trên đất có các tài sản sau: Nhà 2 tầng có diện tích xây dựng là 56,1m², xây năm 2010 do ông M xây dựng, hiện đã chuyển nhượng cho ông K1. 01 nhà mái bằng phía sau nhà 2 tầng có diện tích xây dựng là 31,1m². 01 nhà kho lợp mái tôn phía sau nhà mái bằng có diện tích là 21,3m². 01 mái tôn sau nhà kho có diện tích 8,6m². 01 quán bán hàng trước cửa nhà 2 tầng lợp tôn lạnh có diện tích là 22,4m². 01 mái tôn trước cửa quán có diện tích 09m².

3. Phần đất nhà ông S, ông N đang quản lý sử dụng có tổng diện tích là 351,1m² có tứ cận là: Phía Đông Bắc giáp đường ngõ có chiều dài 2,25m + 1,29m + 4,25m + 8,52m + 16,1m. Cận Tây Bắc giáp đất bà M1 có chiều dài là 10,39m. Cận Tây Nam giáp đất ông K1 có chiều dài là 31,66m. Cận Đông Nam giáp đường Quốc lộ 38B có chiều dài 11,22m. Trên diện tích đất có các tài sản sau: 01 nhà 2 tầng do ông N xây dựng có diện tích xây dựng là 36,8m². 01 nhà 2 tầng do ông S đang sử dụng có diện tích xây dựng là 56,5m². 01 công trình phụ phía sau nhà 2 tầng của ông N có diện tích là 30,1m². 01 công trình phụ phía sau nhà 2 tầng của ông S đang sử dụng có diện tích là 27,8m². Lán tôn phía sau công trình phụ của nhà ông ngọc có diện tích là 10,3m². 01 mái tôn trước cửa nhà 2 tầng nhà ông S có diện tích 15,4m². 01 sân lát gạch đỏ phía trước cửa nhà ông S, ông N đi ra cổng có diện tích là 111,5m². 01 lán lợp

Fibroximang giáp phần quán nhà ông **K1** có diện tích 9,6m². 02 trụ cổng vào nhà ông **S**, ông ngọc có kích thước (0,5 + 0,5 + 2,6)m. 2 cánh cổng làm sắt hộp rộng 2,3m x 2,5m. Tường hoa bao quanh sân vườn có tổng chiều dài là 24,23m, cao 0,55m. Tường bao giáp đường ngõ có chiều dài 16,1m, cao 1,2m, phía trên rào sắt hộp cao 0,7m, dài 16,1m. Tường bao trụ cổng giáp **Quốc lộ C** có chiều dài 7,8m, cao 1,3m, phía trên rào sắt hộp dài 7,8m, cao 1m. Các cây cối trên diện tích đất ông **S**, ông **N** sử dụng gồm: 01 cây lộc vừng, 01 cây mộc lan, 01 cây lan, 01 cây hoa ban, 01 cây mít, 01 cây vú sữa, 02 cây bưởi, 01 cây cau, 01 cây khế, 01 cây đào và 1 số cây nhỏ khác.

Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá thể hiện:

Về đất ở, theo giá thị trường tại thời điểm định giá: Giá đất ở là 25.000.000 đồng/01m².

Về tài sản các đương sự yêu cầu định giá, kết quả giá được xác định: Nhà 02 tầng, diện tích xây dựng là 56,1m², xây dựng năm 2010 có giá trị còn lại là 311.828.300 đồng; Nhà 1 tầng mái bằng phía sau nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 31,1m², xây năm 2010 có giá trị còn lại là 85.940.000 đồng. 01 mái tôn phía sau nhà mái bằng, diện tích 8,6m², xây dựng năm 2015, giá trị còn lại là 1.917.700 đồng. 01 quán bán hàng trước nhà 2 tầng, diện tích 22,4m², xây dựng năm 2015, giá trị còn lại là 6.513.900 đồng. 01 mái tôn trước cửa quán, diện tích 9m², xây dựng năm 2015, giá trị còn lại là 2.006.900 đồng. 01 phần công trình phụ ông **S** đang sử dụng gồm 1 bàn bếp, 1 phần nhà vệ sinh, 1 phần nhà tắm, tổng diện tích 27,8m², 1 mái tôn trước diện tích 15,4m², xây dựng năm 2004. Tại thời điểm hiện tại, công trình có giá trị còn lại là 16.440.400 đồng. 01 phần tường bao sân vườn, 1 phần tường bao giáp đường phía trên rào sắt hộp. Tại thời điểm hiện tại, tường có giá trị còn lại là 9.709.000 đồng. 01 phần lán lợp Fibro xi măng diện tích 9,6m², giá trị còn lại là 1.635.600 đồng. Cây cối gồm 01 cây hoa ban, 01 cây mộc lan: 130.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 25/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **T** về việc công nhận phần diện tích 33,5m² mà vợ chồng cụ **T** đã chuyển nhượng cho cụ **D**.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **T** về việc chia di sản thừa kế của cụ **Bùi Văn R** là quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại thôn **G**, xã **T**, huyện **T**, tỉnh **Hải Dương**.

- Xác định khối tài sản chung của các cụ **R**, **T** là 202,7m² đất ở thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T**. Phần tài sản của cụ **T** là 101,35m²

đất nằm trong 202,7m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại thôn G, xã T.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Bùi Văn R là 101,35m² đất ở nằm trong 202,7m² đất thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 02 tại thôn G, xã T; giá trị: 101,35m² đất x 25.000.000 đồng/1m² = 2.533.750.000 đồng.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ R, gồm: Cụ T, các bà Bùi Thị K, Bùi Thị H, Bùi Thị B và các ông Bùi Văn K1, Bùi Ngọc C, Bùi Văn M, Bùi Văn N1, Bùi Văn N, Bùi Văn S. Giá trị một kỹ phần thừa kế là 253.375.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông C nhường kỹ phần thừa kế cho ông S.

- Giao cho cụ T được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của cụ R bằng hiện vật là quyền sử dụng 101,35m² đất ở nằm trong thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại thôn G, xã T trị giá 2.533.750.000 đồng và sở hữu tài sản trên đất là 436.121.800 đồng. Tổng trị giá tài sản giao cho cụ An Thị T là 2.969.871.800 đồng. Cụ T phải trả cho vợ chồng ông K1, bà L trị giá tài sản trên đất là 408.336.800 đồng; trả cho ông S, bà N2 giá trị tài sản trên đất là 27.785.000 đồng; trả cho bà Bùi Thị K, ông Bùi Văn K1, ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn N1, Bùi Văn N, bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị H mỗi người 01 kỹ phần thừa kế = 253.375.000 đồng; trả cho ông Bùi Văn S 02 kỹ phần thừa kế (của các ông C, S) giá trị = là 506.750.000 đồng

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 18/3/2024, ông C kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm, không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét phân chia quyền sử dụng đất của các cụ T, R; Ngày 15/3/2024, cụ T1 kháng cáo không nhất trí việc án cấp sơ thẩm chỉ công nhận phần diện tích đất mà vợ chồng các cụ T, R đã cho các cụ D, T1 làm lối đi ra đường quốc lộ 38 là 33,5 m², mà phải công nhận diện tích đất 60 m² làm lối đi mới đúng.

*** Tại phiên tòa:**

Ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người đại diện của cụ T1 rút đơn kháng cáo và tự nguyện không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về lối đi do các cụ T, R1 nhượng cho các cụ D, T1 vào năm 2011.

Đại diện nguyên đơn tự nguyện rút phần yêu cầu đề nghị Tòa án công nhận việc các cụ T, R tặng cho các cụ D, T1 tặng cho 60m² đất làm lối đi ra đường quốc lộ 38 vào năm 2011. Đề nghị HĐXX xem xét giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ R để lại theo quy định của pháp luật và xem xét giảm diện tích đất của các cụ T, R đi 24,3m² để tạo điều kiện để ổn định giá trị công

trình nhà 02 tầng do ông S đã xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của các cụ T, R và ông N.

Bị đơn (các ông S, N) nhất trí yêu cầu kháng cáo của ông C; các bị đơn nhất trí việc đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa nhất trí các ý kiến quan điểm, đề nghị của đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định về quyền nghĩa vụ quy định về việc có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận việc các cụ T, R tặng cho các cụ D, T1 60m² đất làm lối đi, các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều nhất trí; người đại diện của cụ T1 rút toàn bộ nội dung kháng cáo nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về việc nguyên đơn yêu cầu công nhận phần diện tích đất 33,5m² các cụ T, R đã chuyển nhượng cho cụ Bùi Đình D làm lối đi. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn C1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của TAND huyện Thanh Miện theo hướng, căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp phúc thẩm thì thấy theo phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm có một phần diện tích nhà ở hai tầng của ông S xây dựng trên đất giao cho cụ T, còn lại xây trên đất của ông N, gây khó khăn cho việc thi hành án nên cần giao cho cụ T phần diện tích đất cụ được quyền sử dụng và phần đất thuộc di sản thừa kế của cụ R để lại = 178,2 m² và toàn bộ tài sản trên đất được giao, cụ T có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế và tài sản trên đất cho những người liên quan; giao cho ông N phần diện tích đất 24,3m² (thuộc quyền sử dụng của các cụ T, R) và chấp nhận việc các đương sự tự nguyện không yêu cầu ông N thanh toán giá trị đất. Đề nghị giải quyết về tiền án phí, chi phí xem xét thẩm định tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Kháng cáo của ông C1 và cụ T1 làm trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt. Do vậy, HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Đối với việc cụ **T1** kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm chỉ công nhận phần diện tích đất mà các cụ **T, R** đã cho vợ chồng các cụ **D, T1** làm lối đi từ phần đất của các cụ có quyền sử dụng ra đường quốc lộ 38 là 33,5 m². Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận việc các cụ **T, R** tặng cho các cụ **D1, T1** 60m² đất làm lối đi, các bị đơn đều đồng ý việc đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhất trí việc không có ý kiến gì khác. Người đại diện cho cụ **T1** rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

HĐXX thấy: Đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án công nhận việc các cụ **T, R** tặng cho các cụ **D, T1** 60m² đất làm lối đi là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa đều nhất trí, không có ý kiến gì khác nên cần chấp nhận để hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về việc công nhận việc các cụ **T, R** tặng cho các cụ **D, T1** 60m² đất làm lối đi. Sau này, các bên có liên quan đến phần lối đi nêu trên nếu có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông **C1** không nhất trí bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **T**, không xem xét phân chia di sản thừa kế của cụ **R** để lại, sau này diện tích đất là di sản thừa kế sẽ được thỏa thuận để giao cho ông **S**. HĐXX thấy rằng:

[3.1] Hiện nguyên đơn và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét phân chia di sản thừa kế của cụ **R** để lại là phần diện tích đất tại thửa số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** sau khi trừ đi phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của cụ **T** và phần diện tích đất các cụ **T, R** đã tặng cho các cụ **D, T1** làm lối đi ra đường quốc lộ 38, không đồng ý để lại đất (di sản của cụ **R**) và không đồng ý quan điểm của ông **C1**, đề nghị Tòa án xem xét chia di sản thừa kế của cụ **R** để lại theo quy định của pháp luật.

[3.2] Qua lời trình bày của các đương sự trong vụ án và kết quả xem xét thẩm định lại tài sản của các cụ **T, R** (trong đó có phần đất thuộc di sản của cụ **R**) liên quan đến quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T**. Đối chiếu với phần quyết định giao hiện vật (bằng quyền sử dụng đất ở), gồm có phần đất thuộc quyền sử dụng riêng của cụ **T** và phần diện tích đất là di sản của cụ **R** để lại, sau khi đã trừ 33,5 m² đất được xác định là phần

đất các cụ T, R đã tặng cho các cụ D, T1 làm lối đi ra đường quốc lộ 38 thì thấy việc giao đất cho cụ T theo bản án sơ thẩm có một phần đất cụ T được giao (theo sơ đồ giao đất) có một phần nhà 02 tầng của ông S nằm trên đất cụ T đã được giao (nhà này ông S và ông N xác định việc ông S làm nhà trên đất của gia đình ông N). Các đương sự trong vụ án tại cấp phúc thẩm đều thừa nhận nội dung chõng lãn công trình nhà ở 02 tầng này trên đất cụ T đã được Tòa án cấp sơ thẩm giao.

[3.3] Đại diện nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại biên bản làm việc với Tòa án phúc thẩm và tại phiên tòa có quan điểm tự nguyện giảm bớt diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp riêng của cụ T và diện tích đất là di sản thừa kế của cụ R để tránh làm ảnh hưởng đến công trình nhà hai tầng của ông S đã xây dựng trên đất, đề nghị HĐXX xem xét phương án lấy vuông đất tính từ trước (phần giáp đường quốc lộ 38) kéo về phía sau hết đất, đề nghị giao cho ông N được sử dụng phần đất này và tự nguyện không yêu cầu ông N phải thanh toán giá trị đất bằng tiền cho nguyên đơn và các đương sự còn lại.

[3.4] Trong biên bản làm việc tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn (qua người đại diện) đề nghị được nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và quyền sử dụng đất (di sản của cụ R để lại) và có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản cho các thừa kế khác cùng giá trị tài sản trên đất cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đồng thời những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (các ông M, K1) tại phiên tòa cam kết sẽ hỗ trợ cho cụ T sau này có đủ tiền để đảm bảo việc thanh toán cho những người được thi hành án tại thủ tục thi hành án.

[3.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ hàng thừa kế của cụ R gồm có 09 người con của cụ R và cụ T, xác định di sản của cụ R để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 132, tờ bản đồ số 02 tại thôn G, xã T, các đương sự đều thống nhất không có ý kiến gì phản đối. Qua việc thẩm định lại diện tích đất của thửa đất nêu trên như đã phân tích tại mục [3.2], HĐXX thấy có căn cứ chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các cụ T, R sau khi trừ phần đất đã tặng cho các cụ D, T1 năm 2011 và phần diện tích đất để tránh làm ảnh hưởng đến nhà hai tầng của ông S = 24,3m² (theo sơ đồ giao đất kèm theo bản án) hiện còn lại là 178,2 m². Phần diện tích đất 24,3m² này giáp đất ông N nên cần giao cho ông N được quyền sử dụng và chấp nhận việc các đương sự tự nguyện không yêu cầu ông N phải có trách nhiệm thanh toán giá trị đất được tính bằng tiền.

Như vậy, cụ T có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất riêng là 89,1 m² và được giao phần di sản của cụ R để lại là quyền sử dụng diện tích đất là 89,1 m² có trị giá là 2.227.500.000 đồng ($89,1 \times 25.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.227.500.000$

đồng). Mỗi thửa kế được hưởng kỉ phần trị giá là 222.750.000 đồng (2.227.500.000 đồng : 10 = 222.750.000 đồng).

[3.6] Do đó, cần sửa án sơ thẩm, giao cho cụ **T** được quyền sử dụng 178,2 m² tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T, huyện T** và toàn bộ các công trình, cây trồng (do người liên quan) tạo lập trên phần đất được giao; Cụ **T** có trách nhiệm thanh toán giá trị kỉ phần thửa kế cho các đồng thửa kế và phải trả giá trị công trình, cây trồng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông **K1** và vợ chồng ông **S** đã tạo lập trên đất được giao. Chấp nhận việc ông **C1** nhường kỉ phần di sản được hưởng cho ông **S**.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông **C1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định; Cụ **T1** là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

[4.2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ **T**, các ông **Bùi Văn K1**, **Bùi Văn M**, **Bùi Văn N1** và bà **Bùi Thị K** là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Các ông **Bùi Văn N**, **Bùi Văn S** và các bà **Bùi Thị B**, **Bùi Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định: Nguyên đơn tự nguyện chịu cả tiền chi phí xem xét thẩm định lại tài sản là phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[6] Trong quá trình xem xét thẩm định tài sản tại cấp phúc thẩm đã làm rõ: Sau khi xét xử sơ thẩm, có phần diện tích mái tôn 15m² các đương sự xác định do ông **Bùi Văn N** làm trên đất, hiện các đương sự không có tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; đôi phần mái tôn diện tích 15,4m² là tài sản của ông **S**, đã được ông **S** tự tháo dỡ để làm lại phần mái tôn nêu trên, hiện các đương sự không có tranh chấp gì, đề nghị giữ nguyên như quyết định của cấp sơ thẩm, không đề nghị định giá lại các tài sản trên đất nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết là đúng quy định.

[7] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 149, 611, 612, 613, 616, 623, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 148; Điều 299; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về việc nguyên đơn yêu cầu công nhận phần diện tích đất 33,5m² các cụ **T, R** đã chuyển nhượng cho cụ **Bùi Đình D** làm lối đi ra đường quốc lộ 38. (Hình nói các điểm B1-B2-A3-B3-B4-B5-B1 như sơ đồ kèm theo).

2. Sửa án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ **An Thị T** về việc chia di sản thừa kế của cụ **Bùi Văn R** là quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02, địa chỉ **thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

2.1. Xác định khối tài sản chung của các cụ **Bùi Văn R, An Thị T** là quyền sử dụng 202,5m² đất ở thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** (hình nói các điểm A17-B1-A18-B5-B6-B7-B9-B10-B12-A16-A17 như sơ đồ kèm theo). Phần tài sản của cụ **An Thị T** là 101,25m² đất nằm trong 202,5m² đất thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

Chấp nhận việc các đương sự tự nguyện giao cho ông **Bùi Văn N** được sử dụng diện tích đất là 24,3 m² và không yêu cầu ông **N** phải thanh toán giá trị đất. Giao cho ông **Bùi Văn N** được quyền sử dụng diện tích đất 24,3 m² (hình nói các điểm B10- B12- B13- B10 như sơ đồ kèm theo).

2.2. Xác định di sản thừa kế của cụ **Bùi Văn R** sau khi đã trừ đi phần đất đã giao cho ông **Bùi Văn N** còn lại là 89,1m² đất ở ($178,2 : 2 = 89,1m^2$) nằm trong 178,2 m² đất thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**; giá trị = 2.227.500.000 đồng ($89,1m^2 \times 25.000.000 \text{ đồng}/1m^2 = 2.227.500.000 \text{ đồng}$).

2.3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Bùi Văn R** gồm: Cụ **An Thị T**, các bà **Bùi Thị K, Bùi Thị B, Bùi Thị H** và các ông **Bùi Văn K1, Bùi Ngọc C, Bùi Văn M, Bùi Văn N1, Bùi Văn N, Bùi Văn S**. Giá trị một kỹ phần thừa kế là 222.750.000 đồng. Chấp nhận việc ông **Bùi Ngọc C** tự nguyện nhường kỹ phần thừa kế của mình cho ông **Bùi Văn S**.

2.4. Cụ **An Thị T** được quyền sử dụng diện tích đất là tài sản riêng = 89,1m² đất ở nằm trong thửa số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**, trị giá = 2.227.500.000 đồng. Giao cho cụ **An Thị T** được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của cụ **Bùi Văn R** bằng hiện vật là quyền sử dụng 89,1m² đất ở nằm trong thửa số 132, tờ bản đồ số 02 tại **thôn G, xã T, huyện T,**

trình Hải Dương, trị giá = 2.227.500.000 đồng và quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: Nhà 2 tầng, diện tích xây dựng là 56,1m² giá trị còn lại là 311.828.300 đồng; nhà 1 tầng mái bằng phía sau nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 31,1m² giá trị còn lại là 85.940.000 đồng; 01 mái tôn phía sau nhà mái bằng, diện tích 8,6m² giá trị còn lại là 1.917.700 đồng; 01 quán bán hàng trước nhà 2 tầng, diện tích 22,4m² giá trị còn lại là 6.513.900 đồng; 01 mái tôn trước cửa quán, diện tích 9m² giá trị còn lại là 2.006.900 đồng; một phần công trình phụ ông **S** đang sử dụng gồm 1 bàn bếp, 1 phần nhà vệ sinh, 1 phần nhà tắm, tổng diện tích 27,8m², 1 mái tôn trước diện tích 15,4m² giá trị còn lại là 16.440.400 đồng; một phần tường bao sân vườn, một phần tường bao giáp đường phía trên rào sắt hộp giá trị còn lại là 9.709.000 đồng; một phần lán lợp Fibro xi măng diện tích 9,6m² giá trị còn lại là 1.635.600 đồng; cây cối gồm 01 cây hoa ban, 01 cây mộc lan: 130.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất cụ **T** được giao trị giá= 436.121.800 đồng (Diện tích đất cụ **T** có quyền sử dụng là 178,2m² là hình nối các điểm A17-B1-A18-B5-B6-B7-B9-B10-B13-A16-A17 như sơ đồ kèm theo)

2.5. Cụ **An Thị T** phải trả cho ông **Bùi Văn K1** và bà **Phạm Thị L** trị giá tài sản trên đất là 408.336.800 đồng; trả cho ông **Bùi Văn S** và bà **Nguyễn Thị N2** giá trị tài sản trên đất là 27.785.000 đồng; trả cho bà **Bùi Thị K**, ông **Bùi Văn K1**, ông **Bùi Văn M**, ông **Bùi Văn N1**, **Bùi Văn N**, bà **Bùi Thị B**, bà **Bùi Thị H** mỗi người 01 kỳ phần bằng tiền là 222.750.000 đồng; trả cho ông **Bùi Văn S** 02 kỳ phần thừa kế (của ông **Bùi Ngọc C** và ông **Bùi Văn S**) bằng tiền là 445.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ **An Thị T**, bà **Bùi Thị K**, ông **Bùi Văn K1**, ông **Bùi Văn M** và ông **Bùi Văn N1** được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Bùi Thị B**, bà **Bùi Thị H** và ông **Bùi Văn N** mỗi người phải chịu 11.137.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông **Bùi Văn S** phải chịu 22.275.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Bùi Ngọc C** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ **Vũ Thị T1**.

Hoàn trả lại ông **Bùi Ngọc C** số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (*Theo biên lai nộp tiền ngày 26/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện*)

Hoàn trả lại cụ **Vũ Thị T1** số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (*Theo biên lai nộp tiền ngày 25/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, do ông **Bùi Văn T2** nộp thay*)

4. Về chi phí xem xét thẩm định: Chấp nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu cả tiền chi phí là 4.500.000 đồng (đã nộp chi xong)

5. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Anh Tuyết

